

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2018

(Báo cáo tài chính Riêng)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Năm tài chính 2018

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gia Lai CTC công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2018 kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900230301 ngày 24/04/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Vốn điều lệ: 87.999.260.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 87.999.260.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 3824332
- Fax: (84) 059. 3824259
- Website: www.gialaictc.com.vn

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Phú Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Quảng Ngãi (Tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/04/2015)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Quảng Nam (Tạm ngưng hoạt động từ ngày 28/01/2015)

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai
 - Địa chỉ: 03 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
 - Tỷ lệ vốn góp : 27,8%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ karaoke;
- Quảng cáo;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, dày dép;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Chăn nuôi khác;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh;
- Phát hành xuất bản phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 192 người, trong đó cán bộ quản lý là 25 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miện nhiệm	Ngày	Nhiệm kỳ
1. Danh sách thành viên hội đồng quản trị				
Ông Phạm Hồng Sơn	Chủ Tịch	Bổ nhiệm	15/06/2017	2017-2021
	Thành viên	Bổ nhiệm	09/06/2017	
	Chủ Tịch	Bổ nhiệm	12/10/2016	2012-2016
Ông Lưu Chí Hòa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm	11/04/2018	2017-2021
	Thành viên	Bổ nhiệm	30/03/2018	
Ông Đỗ Đức Tuấn	Thành Viên	Bổ nhiệm	09/06/2017	2017-2021
Ông Lưu Thành Xương	Thành viên	Miễn nhiệm	08/11/2017	2017-2021
	Thành viên	Bổ nhiệm	09/06/2017	

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Họ tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Ngày	Nhiệm kỳ
Ông Tống Văn Thiều	Thành viên	Bổ nhiệm	08/11/2017	2017-2021
Ông Hứa Minh Trí	Thành viên	Bổ nhiệm	19/06/2018	2017-2021
Ông Đặng Thanh Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm	09/06/2017	2017-2021
		Bổ nhiệm	20/05/2016	2012-2016
Ông Nguyễn Trần Hanh	Thành viên	Miễn nhiệm	03/01/2018	2017-2021
	Thành viên	Bổ nhiệm	09/06/2017	
Ông Hoàng Trung Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm	09/06/2017	2017-2021
		Bổ nhiệm	19/08/2016	2012-2016
Ông Đặng Văn Chính	Thành viên	Miễn nhiệm	03/01/2018	2017-2021
	Thành viên	Bổ nhiệm	09/06/2017	
2. Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau				
Ông Đặng Thanh Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm	14/07/2016	
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm	14/07/2016	
Ông Bùi Viết Phú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm	24/06/2016	
3. Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau :				
Bà Nguyễn Thị Triều Ninh	Trưởng ban	Bổ nhiệm	09/06/2017	2017-2021
	Thành viên	Bổ nhiệm	09/06/2017	
Ông Mai Văn Huân	Thành viên	Bổ nhiệm	09/06/2017	2017-2021
Bà Lê Thị Hồng Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm	09/06/2017	2017-2021

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất các chi nhánh

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.
- Hội đồng quản trị cũng như đã được nêu trong phần giải trình chênh lệch lợi nhuận và báo cáo thường niên.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Dặng Thanh Toàn

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 31/12/2018)	Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2018)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76,119,940,764	61,402,447,627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,580,389,890	995,759,314
1. Tiền	111	V.1	6,580,389,890	995,759,314
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	100,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56,720,958,313	46,910,099,397
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14,249,713,470	14,135,171,073
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,089,298,314	10,100,168,449
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		18,789,941,059	19,372,501,853
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	16,614,496,062	7,324,748,614
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,255,413,347)	(7,255,413,347)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3,232,922,755	3,232,922,755
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	11,951,480,094	12,360,202,128
1. Hàng tồn kho	141		11,951,480,094	12,360,202,128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		867,112,467	1,036,386,788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	625,395,273	806,827,084
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	241,717,194	229,559,704
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 31/12/2018)	Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2018)
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		167,512,632,278	177,203,968,796
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		205,514,000	196,614,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		127,000,000	127,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.2	78,514,000	69,614,000
3. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		147,383,532,422	154,884,423,270
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	146,026,301,660	153,212,317,660
- Nguyên giá	222		209,211,973,748	209,211,973,748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63,185,672,088)	(55,999,656,088)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1,357,230,762	1,672,105,610
- Nguyên giá	228		1,868,461,637	2,097,289,637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(511,230,875)	(425,184,027)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	1,437,038,843	1,437,038,843
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,437,038,843	1,437,038,843
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	17,521,039,792	17,521,039,792
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17,521,039,792	17,521,039,792
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	965,507,221	3,164,852,891
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		965,507,221	3,164,852,891
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		243,632,573,042	238,606,416,423

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 31/12/2018)	Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2018)
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		151,199,445,511	146,285,747,260
I. Nợ ngắn hạn	310		116,005,755,348	114,449,317,245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19,194,893,339	19,938,129,400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		282,265,200	14,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	2,310,211,979	2,403,386,067
4. Phải trả người lao động	314		1,227,095,054	683,918,859
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,001,196,133	674,680,929
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2,639,315,065	3,424,709,436
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	89,214,706,818	87,174,420,794
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		136,071,760	136,071,760
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		35,193,690,163	31,836,430,015
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1,930,000,000	1,800,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	33,263,690,163	30,036,430,015
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Tại ngày 31/12/2018)	Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2018)
1	2	3	4	5
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	92,433,127,531	92,320,669,163
I. Vốn chủ sở hữu	410		92,433,127,531	92,320,669,163
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		87,999,260,000	87,999,260,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,056,845,000	3,056,845,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,194,593,985	3,371,385,893
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		182,428,546	(2,106,821,730)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		594,308,167	(408,866,473)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(411,879,621)	(1,697,933,257)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		243,632,593,042	238,606,416,423

Người lập



Lê Quang Hùng

Kế Toán Trưởng



Võ Thị Thu Thủy



Đặng Thanh Toàn

Gia Lai, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2019

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 11 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

QUÍ IV NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13,773,842,183	20,296,752,566	78,405,729,936	91,771,173,774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13,773,842,183	20,296,752,566	78,405,729,936	91,771,173,774
4. Giá vốn hàng bán	11		7,681,728,963	14,516,164,057	64,377,094,613	72,931,055,518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,092,113,220	5,780,588,509	14,028,635,323	18,840,118,256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		(574,652,683)	1,635,306,495	5,805,996,037	8,684,714,616
7. Chi phí tài chính	22		3,349,667,103	3,616,605,303	9,198,116,174	10,852,840,657
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,349,667,103	3,616,605,303	9,198,116,174	10,852,025,657
8. Chi phí bán hàng	24		1,103,677,233	3,399,612,635	5,709,785,477	10,937,768,048
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,312,227,417	5,119,594,449	5,812,558,426	10,770,622,069
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(248,111,216)	(4,719,917,383)	(885,828,717)	(5,036,397,902)
11. Thu nhập khác	31		915,643,272	3,329,268,445	1,011,414,852	3,509,666,084
12. Chi phí khác	32		234,828,201	37,493,936	1,006,494,390	171,223,439
13. Lợi nhuận khác	40		680,815,071	3,291,774,509	4,920,462	3,338,442,645
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		432,703,855	(1,428,142,874)	(880,908,255)	(1,697,955,257)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		432,703,855	(1,428,142,874)	(880,908,255)	(1,697,955,257)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập

Lê Quang Hùng

Lê Quang Hùng

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Kế Toán Trưởng

Võ Thị Thu Thủy

Võ Thị Thu Thủy



Tổng Giám Đốc

Đặng Thanh Toàn

Đặng Thanh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		89,110,994,978	145,707,955,556
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(70,093,956,380)	(108,468,930,606)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,448,796,954)	(12,434,146,759)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8,832,814,774)	(9,673,624,459)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		798,710,995	1,030,901,186
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,540,826,542)	(1,310,562,806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,688,677)	14,851,592,112
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(653,783,136)	(631,486,481)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		936,900,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,614,178	5,034,452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		297,731,042	(626,452,029)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		167,919,447,087	135,667,600,213
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(162,625,858,875)	(149,640,958,704)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5,293,588,212	(13,973,358,491)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,584,630,577	251,781,592
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		995,759,314	743,977,722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6,580,389,891	995,759,314

Người lập

Lê Quang Hùng

Kế Toán Trưởng

Võ Thị Thu Thủy



Đặng Thanh Toàn

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 08 năm 2016.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Trụ sở chính của công ty số 18 đường Lê Lai, P. Tây Sơn, Thành phố PleiKu, Tỉnh Gia Lai

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ Karaoke;
- Quảng cáo;
- Mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, dây dềp;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Chăn nuôi khác;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phát hành xuất bản phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 VÀ THÔNG TƯ 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 30
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 – 20

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2013 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	08 - 10
Phần mềm bán hàng Công ty	08 - 10

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
 - Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - Đối với hoạt động bán sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: Áp dụng mức thuế suất 5%.
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật: Không thuộc đối tượng chịu thuế.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Đối với dịch vụ karaoke áp dụng mức thuế suất 30%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ, ký cược.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền mặt	1.977.337.933	244.258.727
Tiền gửi ngân hàng	4.603.051.957	751.500.587
Cộng	6.580.389.890	995.759.314

2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
a/ Ngắn hạn	16.614.496.062	7.324.748.614
Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT	772.918.416	692.451.893
Công ty CP Giáo Dục và PT NNL Châu Á Thái Bình Dương	1.289.920.000	1.289.920.000
Phải thu Công ty CP Gia Lai CTC Nghệ An - tiền đặt cọc thuê mặt bằng		
Phải thu tạm ứng	1.053.583.516	424.036.832
Phải thu tiền thuế TNCN cho CBCNV	161.173.780	161.173.780
Phải thu khác	13.336.900.350	4.757.166.109
b/ Dài hạn:	78.514.000	69.614.000
Ký cược ký quỹ	78.514.000	69.614.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Hàng tồn kho

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí SX kinh doanh dở dang		
Nguyên liệu, vật liệu	162.856.987	67.811.782
Hàng hóa	11.788.623.107	12.292.390.346
Cộng	11.951.480.094	12.360.202.128

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	40.363.975	282.512.864
Chi phí CCDC chờ phân bổ	178.526.923	408.460.890
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	406.504.375	115.853.330
Cộng	625.395.273	806.827.084

5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Thuế TNDN	194.090.944	194.090.944
Thuế thu nhập cá nhân	47.626.250	34.012.680
Thuế khác		1.456.080
Cộng	241.717.194	229.559.704

6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
<hr/>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P,tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	172.819.458.822	29.493.940.864	2.820.455.699	721.584.290	3.356.534.073	209.211.973.748
Tăng trong kỳ						
Đ/tư XDCB HT						
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	172.819.458.822	29.493.940.864	2.820.455.699	721.584.290	3.356.534.073	209.211.973.748
Khấu hao						
Số đầu năm	38.072.092.877	15.177.231.985	626.243.576	441.735.495	1.682.352.155	55.999.656.088
Tăng trong kỳ	4.921.977.479	1.713.623.191	173.227.272	41.271.242	367.865.477	7.217.964.661
Giảm trong kỳ	31.948.661					31.948.661
Số cuối năm	42.962.121.695	16.890.855.176	799.470.848	483.006.737	2.050.217.632	63.185.672.088
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	134.747.365.945	14.316.708.879	2.194.212.123	279.848.795	1.674.181.918	153.212.317.660
Số cuối kỳ	129.857.337.127	12.603.085.688	2.020.984.851	238.577.553	1.306.316.441	146.026.301.660

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.236.198.137	861.091.500	2.097.289.637
Tăng trong kỳ	-		
Giảm trong kỳ		32.500.000	32.500.000
Thanh lý, nh.bán	196.328.000		196.328.000
Số cuối kỳ	1.039.870.137	828.591.500	1.868.461.637
Khấu hao			
Số đầu kỳ		425.184.027	425.184.027
Tăng trong kỳ		118.546.848	118.546.848
Giảm trong kỳ		32.500.000	32.500.000
Số cuối kỳ	-	511.230.875	511.230.875
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.236.198.137	435.907.473	1.672.105.610
Số cuối kỳ	1.039.870.137	317.360.625	1.357.230.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Công trình Công viên Đồng Xanh	1.437.038.843	1.437.038.843
Cộng	1.437.038.843	1.437.038.843

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng Cổ phiếu	31/12/2018 VND	Số lượng Cổ phiếu	31/12/2017 VND
Đầu tư vào công ty liên kết		17.521.039.792		17.521.039.792
- Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai (*)		17.521.039.792		17.521.039.792
Cộng		17.521.039.792		17.521.039.792

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Chi phí bảo hiểm		
Chi phí CCDC chờ phân bổ	660.449.319	2.084.382.329
Chi phí bảo dưỡng TS	273.579.158	1.055.781.666
Chi phí chờ phân bổ khác	31.478.744	24.688.896
Cộng	965.507.221	3.164.852.891

12. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
--	-------------------	-------------------

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	81.738.706.818	72.804.482.508
+ CN Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Tỉnh Gia Lai	44.999.559.137	37.809.415.293
+ CN Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Gia Lai	36.739.147.681	34.995.067.215
Vay cá nhân	6.800.000.000	180.000.000
+ Vay cá nhân	6.800.000.000	180.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	676.000.000	14.189.938.286
Cộng	89.214.706.818	87.174.420.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.290.716.858	2.274.900.960
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.912.952	8.912.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	10.582.169	
Thuế nhà đất		119.572.155
Cộng	2.310.211.979	2.403.386.067

15. Chi phí phải trả

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	107.986.153	64.251.789
Chi phí nhà hàng, KS	632.496.279	227.929.140
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	260.713.701	382.500.000
	1.001.196.133	674.680.929

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải trả BHXH, BHYT, KPCĐ	148.110.321	100.330.521
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	809.252.063	882.539.817
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.513.866.471	1.513.866.471
Phải trả tiền lãi vay	0	739.116.268
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	0	739.116.268
Phải trả, phải nộp khác	168.086.210	188.856.359
Cộng	2.639.315.065	3.424.709.436

17. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ký cược ký quỹ dài hạn	1.930.000.000	1.800.000.000
Cộng	1.930.000.000	1.800.000.000

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

a. Vay dài hạn	19.762.726.620	24.041.226.620
+ CN Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Gia Lai	0	3.602.500.000
+ CN Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Gia Lai	19.762.726.620	20.438.726.620
b. Vay cá nhân	13.500.963.543	5.995.203.395
+ Vay cá nhân	13.500.963.543	5.995.203.395
Tổng Cộng	33.263.690.163	30.036.430.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Số hợp đồng	Ngày tháng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất
I. CN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI				
30/HDTD	01/07/10	Tre Xanh Plaza giai đoạn II	82 tháng	Thỏa thuận
371/HDTD	07/04/11	Tre Xanh Plaza giai đoạn II	82 tháng	Thỏa thuận
10/HĐTD	21/12/2016	Cải tạo Tre Xanh Palza	120 tháng	Thỏa thuận

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	87.999.260.000	3.056.845.000	3.371.385.893	-6.932.356.027	87.495.134.866
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	886.527.219	886.527.219
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	4.399.963.000	4.399.963.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	87.999.260.000	3.056.845.000	3.371.385.893	(1.645.865.808)	92.781.625.085
Số dư đầu năm nay	87.999.260.000	3.056.845.000	3.371.385.893	(2.106.821.730)	92.320.669.163
Lãi trong kỳ này	-	-	-	(880.908.255)	(880.908.255)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ đơn vị trực thuộc	-	-	-	993.366.623	993.366.623
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-
Hoàn nhập	-	-	-	2.176.791.908	2.176.791.908
Giảm khác	-	-	2.176.791.908	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	87.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	182.428.546	92.433.127.531

b. Cổ phiếu:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số lượng cổ phiếu đã lưu hành	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

20. Doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm, siêu thị, hàng hóa	4.518.007.683	14.861.016.356
- Doanh thu kinh doanh nhà hàng, khách sạn	7.773.999.065	4.423.106.212
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.481.835.435	1.012.630.998
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>13.773.842.183</u>	<u>20.296.753.566</u>

21. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán sách, văn phòng phẩm	2.908.327.996	8.754.589.089
- Giá vốn kinh doanh nhà hàng, khách sạn	4.517.919.393	5.358.589.722
- Giá vốn DV		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	255.481.574	402.985.246
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>7.681.728.963</u>	<u>14.516.164.057</u>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	392.414	2.194.678
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi hợp tác KD	(575.045.097)	1.633.111.817
Cộng	<u>(574.652.683)</u>	<u>1.635.306.495</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.349.667.103	3.616.605.303
Chi phí liên doanh		
Lỗ chuyển nhượng cổ phần công ty con (Công ty CP Trường PT Nguyễn Văn Linh)		
Cộng	3.349.667.103	3.616.605.303

24. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thưởng doanh số		22.996.518
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	851.727.272	
Thu nhập khác	63.916.000	3.306.271.927
Cộng	915.643.272	3.329.268.445

25. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	196.328.000	
Chi phí nộp phạt thuế	37.000.201	37.493.936
Chi phí khác	1.500.000	
Cộng	234.828.201	37.493.936

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế quý IV

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	432.703.855	(1.428.142.874)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng		
Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
- Thuế TNDN truy thu các năm trước		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	432.703.855	(1.428.142.874)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Thông tin các bên liên quan

Giao dịch phát sinh trong năm

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	Công ty liên kết		
Vay vốn			
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	Công ty liên kết		

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính quý IV.2017 kết thúc ngày 31/12/2017 và báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Quang Hùng

Võ Thị Thu Thủy

Đặng Thanh Toàn

Gia Lai, Ngày 25 tháng 01 năm 2019

